

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DIC
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	05 – 08
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	09
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	10 – 11
<i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	12 – 50

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị;
- Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng;
- Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu;
- Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ;
- Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết HĐQT số 06-2016/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/03/2016 thì Công ty sẽ tái cơ cấu hai nhà máy ngói: Nhà máy ngói tại Quận 9, Tp.HCM và Nhà máy ngói tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM để thành lập công ty cổ phần. Hiện tại Công ty đang thực hiện các thủ tục để giải thể hai nhà máy trên để thành lập công ty cổ phần.

Theo Nghị quyết HĐQT số 03-2018/NQHĐQT.DIC-INTRACO ngày 11/07/2018 thì Công ty sẽ tham gia góp vốn tại Công ty Cổ phần Sản xuất Vật liệu xây dựng DIC với giá trị phần vốn góp là 2.000.000.000 đồng (chiếm 28,6% vốn điều lệ), thời điểm góp vốn từ ngày 10/07/2018.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Hải
Bà Lê Thị Thúy Nga
Ông Nguyễn Văn Quyền
Ông Dương Đình Thái

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Hải

Ông Dương Đình Thái

Ông Nguyễn Mạnh Chiến

Bà Lê Thị Thúy Nga

Ông Đinh Tiến Dũng

Ông Vũ Quang

Ông Nguyễn Quốc Nhân

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Đặng Thị Kim Châu

Ông Võ Quốc Tú

Bà Lê Thị Thìn

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 50 và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Đức Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

Số : 244/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC và các công ty con, được lập ngày 28 tháng 08 năm 2018, từ trang 05 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2018-152-1
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.122.216.167.147	1.361.621.122.465
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.587.633.162	13.783.642.676
1. Tiền	111		9.036.633.162	11.632.642.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.551.000.000	2.151.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	37.000.000.000	134.600.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	134.600.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		37.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		873.546.342.376	1.217.561.138.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	552.482.874.549	892.674.398.162
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		224.978.925.769	224.028.896.262
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	41.800.000
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	17.000.000.000	17.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	83.795.476.454	87.153.569.904
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.710.934.396)	(3.337.525.480)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	181.410.754.291	112.601.593.273
1. Hàng tồn kho	141		181.410.754.291	112.601.593.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.671.437.318	17.540.147.668
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	4.183.299.499	4.433.405.277
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.138.874.120	11.599.137.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	1.349.263.699	1.507.604.789
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		298.919.811.430	308.355.415.094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		84.300.000	94.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	84.300.000	94.300.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
II. Tài sản cố định	220		200.090.190.979	198.563.826.319
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	187.925.056.687	197.396.175.439
- Nguyên giá	222		276.992.841.334	277.421.230.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(89.067.784.647)	(80.025.055.440)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	12.165.134.292	1.167.650.880
- Nguyên giá	225		13.919.532.730	1.778.069.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.754.398.438)	(610.418.211)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá BĐSĐT	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế BĐSĐT	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	5.172.319.401	5.295.605.435
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.172.319.401	5.295.605.435
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	67.904.440.070	73.819.816.217
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		36.464.240.070	36.740.405.417
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.440.200.000	37.079.410.800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.668.560.980	30.581.867.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	25.668.560.980	30.581.867.123
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.421.135.978.577	1.669.976.537.559

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.137.124.252.282	1.377.323.648.636
I. Nợ ngắn hạn	310		1.093.069.482.975	1.330.137.774.427
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	115.123.837.849	284.295.222.410
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	26.869.095.493	12.442.204.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	5.619.077.948	4.805.248.955
4. Phải trả người lao động	314		1.321.831.726	1.821.970.796
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	12.541.402.588	13.451.773.096
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	41.800.000
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	29.066.694.590	17.429.101.285
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	902.527.542.781	995.850.453.425
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		44.054.769.307	47.185.874.209
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	44.032.875.325	43.411.055.624
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		21.893.982	3.774.818.585
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		284.011.726.295	292.652.888.923
I. Vốn chủ sở hữu	410		284.011.726.295	292.652.888.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.858.400.000	265.858.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	1.397.230.362	1.397.230.362
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.18	(3.694.761.833)	(3.694.761.833)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	3.863.365.480	3.267.164.350
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	4.765.916.113	14.026.057.961
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.218.364.831	3.524.355.611
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		547.551.282	10.501.702.350
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		11.821.576.173	11.798.798.083
III. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.421.135.978.577	1.669.976.537.559

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	504.120.709.265	681.187.992.706
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	45.454.545	2.524.973.812
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	504.075.254.720	678.663.018.894
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	443.483.073.109	614.778.118.674
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.592.181.611	63.884.900.220
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.623.687.892	2.000.778.714
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	39.342.127.254	36.439.782.859
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.841.363.875	35.335.949.497
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(276.165.347)	(122.068.243)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.501.993.298	9.868.580.003
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	15.399.174.422	17.628.648.577
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		696.409.182	1.948.667.495
12. Thu nhập khác	31	VI.8	1.296.869.343	153.288.389
13. Chi phí khác	32	VI.9	865.460.960	1.018.803.652
14. Lợi nhuận khác	40		431.408.383	(865.515.263)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.127.817.565	961.083.989
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	4.995.968.565	358.911.231
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.116.562.087)	129.060.075
18. Lợi nhuận sau thuế	60		248.411.087	473.112.683
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		742.618.036	1.405.221.518
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(494.206.949)	(932.108.835)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	21	53
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	21	53

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.127.817.565	961.083.989
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.615.098.979	6.086.526.087
- Các khoản dự phòng	03		1.373.408.916	(51.169.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(469.348.467)	(653.103.548)
- Chi phí lãi vay	06		37.841.363.875	35.335.949.497
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.488.340.868	41.679.287.025
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		341.269.992.128	(172.783.815.447)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(68.809.161.018)	39.726.586.437
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(157.890.945.669)	(10.828.222.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.490.892.703	(2.117.123.018)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		134.600.000	(421.499.547)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(38.048.386.553)	(35.348.181.014)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(603.176.043)	(766.738.020)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		81.900.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(225.848.178)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		131.888.208.238	(140.859.705.685)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.944.553.243)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		17.272.727	150.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(37.000.000.000)	(880.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	18.929.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(3.375.753.777)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.275.156.000	3.014.823.677
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		92.295.887	632.657.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.615.275.386)	15.526.174.591

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.505.671.030.608	1.378.494.571.581
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.608.127.214.944)	(1.252.489.771.048)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.012.758.030)	(136.945.099)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(103.468.942.366)	125.867.855.434
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.196.009.514)	534.324.340
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		13.783.642.676	15.568.713.015
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	11.587.633.162	16.103.037.355

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước, là thành viên thuộc Công ty Đầu tư Phát triển Xây dựng theo Quyết định số 1981/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2016 theo mã số doanh nghiệp 0302979487.

Trụ sở chính của Công ty tại 13-13 Bis Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán niêm yết: DIC.

Các Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP Thương mại Vận tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Thiết bị Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%
Công ty TNHH Năng Lượng DIC (*)	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	65%	65%
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con.	85%	85%

(*) Công ty TNHH Năng Lượng DIC được sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần DIC Energy và theo yêu cầu của các cổ đông của Công ty Cổ phần DIC Energy thì Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty này được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC.

Các Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi măng YẾN MAO	Sản xuất, thương mại...	24,00%	24,00%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40,00%	40,00%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, xử lý môi trường, đường dây và trạm biến thế, công trình hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ xây dựng; Khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng, khai thác vận chuyển đất, cát để san lấp mặt bằng; Mua bán hàng nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ; Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất; Kinh doanh nhà ở; cho thuê kho bãi, văn phòng, nhà xưởng; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và đường thủy; Sản xuất vật liệu xây dựng trang trí nội thất, ngói màu (không sản xuất tại trụ sở); sản xuất chế biến gỗ, sản phẩm gỗ (không chế biến tại trụ sở); mua bán gỗ rừng trồng hoặc nhập khẩu; Gia công cơ khí, sản phẩm cơ khí (không gia công tại trụ sở); mua bán, thi công và lắp đặt hệ thống điều hòa nhiệt độ; Đầu tư phát triển khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Sản xuất vôi, xi măng và thạch cao, sản xuất bê tông; Trồng cây cao su; Sản xuất Plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Quận 9, Tp.HCM
- + Xí nghiệp sản xuất ngói màu Dic-Secoin tại Quận Bình Chánh, Tp.HCM
- + Bộ phận Đầu tư và Phát triển Dự án Khu công nghiệp DIC tại Quận 3, Tp.HCM
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Tỉnh Bình Phước
- + Chi nhánh Công ty CP Đầu tư và Thương mại DIC tại Phú Thọ

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có các công ty con như sau:

Tên Công ty con	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty CP TM Vận Tải Minh Phong	Xây dựng, Vận tải, bán buôn vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản, ...	51%	51%
Công ty CP Công nghệ cao DIC	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, ...	60%	60%
Công ty CP DIC Energy	Mua bán vật liệu thiết bị, xây dựng, viên nén làm chất đốt, ...	60%	60%
Công ty Cổ phần Đông Dương DIC	Vận tải, bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con.	85%	85%

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty có liên doanh, liên kết như sau:

Tên Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao	Sản xuất xi măng	24%	24%
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	Thương mại	40%	40%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Kỳ này	Kỳ trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	05 - 25
- Máy móc, thiết bị	03 - 07	03 - 07
- Phương tiện vận tải	06 - 10	06 - 10
- Thiết bị quản lý	03 - 05	03 - 05
- Tài sản cố định khác	05 - 20	05 - 20

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

379
G T
PH
T
NG
HC
P HC
884
TY
NH
TU
KẾ
TOÁN
VIỆT
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hành hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	3.934.364.424	1.143.499.245
Tiền gửi ngân hàng	5.102.268.738	10.489.143.431
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn gốc đến 3 tháng)	2.551.000.000	2.151.000.000
Cộng	11.587.633.162	13.783.642.676

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	-	-	-	134.600.000	134.600.000	-
+ Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	-	134.600.000	134.600.000	-
Cộng	-	-	-	134.600.000	134.600.000	-

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư cổ phiếu như sau:

- Ngân hàng TMCP An Bình: trong kỳ đã bán 20.000 cổ phiếu.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-
- Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.000.000.000	37.000.000.000	-	-

(*) Đây là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 tháng tại Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh, lãi suất 5,3%/năm. Toàn bộ số dư tiền gửi tiết kiệm này đang được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

c1) Chi tiết các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết như sau:

Đối tượng	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty CP Xi Măng Yên Mao (*)	24,00%	32.765.825.571	24,00%	32.765.825.571
Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh tân	40,00%	3.698.414.499	40,00%	3.974.579.846
Cộng		36.464.240.070		36.740.405.417

(*) Khoản góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Xi Măng Yên Mao (tên cũ là Công ty cổ phần xi măng Hữu Nghị 2) đầu kỳ với tỷ lệ quyền biểu quyết là 24%, tương ứng với số cổ phần sở hữu là 4.800.000 cổ phiếu, số vốn đã góp đến 30/06/2018 là 32.833.118.056 đồng (chưa góp đủ vốn). Trong đó số vốn góp của cán bộ công nhân viên Công ty là 1.050.000.000 đồng. Đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty CP Xi măng Yên Mao vẫn đang trong quá trình đầu tư xây dựng.

c2) Chi tiết các khoản đầu tư khác như sau:

Tên công ty	30/06/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Cổ phiếu		302.700.000		5.941.910.800
Cty CP ĐTPT XD Minh Hưng	30.000	302.700.000	30.000	302.700.000
Cty CP VLXD 720	443.554	-	443.554	5.639.210.800
Đầu tư dài hạn khác		31.137.500.000		31.137.500.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (*)		31.000.000.000		31.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi Măng Tân Phú Xuân (**)		137.500.000		137.500.000
Cộng		31.440.200.000		37.079.410.800
Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác		-		-
Giá trị thuần		31.440.200.000		37.079.410.800

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (*) Công ty và Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp (tại thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ) cùng hợp tác đầu tư theo hợp đồng góp vốn số 01/2014 ngày 19 tháng 06 năm 2014 với mục đích sở hữu và khai thác hệ thống tài sản là máy móc thiết bị lò quay Clinker công suất 1.200 tấn/ngày mua lại của Công ty CP Xi măng Hữu nghị. Giá trị góp vốn của Công ty theo hợp đồng là 31 tỷ. Theo thỏa thuận hợp đồng tổng số tiền Công ty góp vốn sẽ được chuyển nhượng lại cho Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp làm 2 lần: Lần 1 không quá 1 năm sẽ chuyển nhượng khoản góp 11 tỷ đồng bằng giá trị góp, đồng thời được hưởng lãi suất cố định 14%/năm. Lần 2 không quá 3 năm sẽ chuyển nhượng phần còn lại 20 tỷ đồng bằng giá trị góp và đồng thời được hưởng lãi suất 11,5%/năm đầu tiên và các năm sau theo thỏa thuận của hai bên. Nếu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp không thực hiện theo các cam kết trên thì Công ty có quyền trưng thu hoặc thanh lý tài sản nêu trên để thu hồi khoản góp vốn và lãi theo cam kết.
- (**) Hợp tác với Công ty Cổ phần Xi măng Tân Phú Xuân theo Hợp đồng thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 31/03/2015 với mục đích cùng hợp tác đầu tư Dự án chuyển đổi công nghệ Xi măng Tân Phú Xuân lên 4.000 tấn clinker/ngày tương đương với khoảng 1.250.000 tấn clinker/năm. Theo thỏa thuận giữa các bên thì Công ty Cổ phần Xi măng Tân Phú Xuân sẽ hoàn trả lại vốn góp cho Công ty.

d) Các giao dịch trọng yếu với công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh VII.1.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	552.482.874.549	892.674.398.162
Công ty TNHH SX DV và TM Thiên Nam Sơn	42.349.955.313	22.584.694.413
TA YI MATERIALS LIMITED	-	70.205.492.519
Công ty CP Khoáng Sản An Khánh	27.565.395.000	30.488.300.000
Công ty CP Xi Măng Bắc Giang	25.150.163.230	32.969.364.781
Công ty Cổ Phần Xi Măng Đồng Lâm	10.406.490.200	10.406.490.200
Tập Đoàn Điện Lực Việt Nam (Dự Án Nhà Máy Nhiệt Điện Vĩnh Tân 4)	220.324.549.090	494.838.259.417
Các khoản phải thu khách hàng khác	226.686.321.716	231.181.796.832
b) Dài hạn	-	-
Cộng	552.482.874.549	892.674.398.162

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1.

4. Phải thu về cho vay

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	17.000.000.000	17.000.000.000
Công ty CP Xi măng Bắc Giang (*)	17.000.000.000	17.000.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	17.000.000.000	17.000.000.000

(*) Cho Công ty CP Xi măng Bắc Giang vay theo hợp đồng vay số 02/2014/HĐ-DIC-XMB ngày 15/07/2014 và phụ lục hợp đồng số 03, thời hạn cho vay đến 31/12/2018. Lãi suất cho vay 5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Phải thu khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	83.795.476.454	87.153.569.904
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10.631.805.494	17.082.717.924
Tạm ứng	45.008.206.832	39.107.463.683
Bảo hiểm xã hội, y tế	-	1.000.000
Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh (*)	4.000.000.000	9.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp	9.793.222.223	9.793.222.223
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương Mại SS	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH TM Hoàng Phú Long	1.080.001.644	1.080.001.644
Phải thu cổ tức	16.506.067	16.506.067
Phải thu MinhPhong Singapore PTE. LTD	126.846.801	18.800.173
Phải thu khác	8.138.887.393	6.053.858.190
b) Dài hạn	84.300.000	94.300.000
Ký cược, ký quỹ	9.300.000	9.300.000
Phải thu dài hạn khác	75.000.000	85.000.000
Cộng	83.879.776.454	87.247.869.904

(*) Phải thu Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh bao gồm: Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thỏa thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2018 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/06/2016 các bên đã thỏa thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 28/09/2017 các bên đã thỏa thuận Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh sẽ thanh toán lại phần gốc là 10.095.940.000 đồng và phần lãi phạt là 904.060.000 đồng. Số dư tại 30/06/2018 là 4.000.000.000 đồng.

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	7.021.652.859	2.310.718.463	4.710.934.396	5.945.734.938	2.608.209.458	3.337.525.480
Cộng	7.021.652.859	2.310.718.463	4.710.934.396	5.945.734.938	2.608.209.458	3.337.525.480

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.096.410.953	-	24.917.870.270	-
Công cụ, dụng cụ	2.584.751.362	-	2.972.312.738	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.051.244.620	-	1.310.692.910	-
Thành phẩm	63.864.277.406	-	45.114.896.148	-
Hàng hoá	86.814.069.950	-	38.285.821.207	-
Cộng	181.410.754.291	-	112.601.593.273	-

8. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.172.319.401	5.295.605.435
- Dự án Hóc Môn	860.535.666	860.535.666
- Dự án Bến Tre	2.195.000.000	2.195.000.000
- Xây dựng cảng	2.116.783.735	2.240.069.769
Cộng	5.172.319.401	5.295.605.435

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu năm (01/01/2018)	111.270.762.993	156.226.572.861	9.233.171.036	397.579.665	293.144.324	277.421.230.879
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	428.389.545	-	-	428.389.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	428.389.545	-	-	428.389.545
Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	111.270.762.993	156.226.572.861	8.804.781.491	397.579.665	293.144.324	276.992.841.334
Giá trị đã hao mòn						
Số dư đầu năm (01/01/2018)	22.956.308.676	52.930.483.425	3.738.153.012	291.522.975	108.587.352	80.025.055.440
Khấu hao trong kỳ	3.290.427.168	5.616.035.410	541.716.770	17.317.632	5.621.772	9.471.118.752
Giảm trong kỳ	-	-	428.389.545	-	-	428.389.545
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	428.389.545	-	-	428.389.545
Số dư cuối kỳ (30/06/2018)	26.246.735.844	58.546.518.835	3.851.480.237	308.840.607	114.209.124	89.067.784.647
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình						
Tại ngày đầu năm (01/01/2018)	88.314.454.317	103.296.089.436	5.495.018.024	106.056.690	184.556.972	197.396.175.439
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2018)	85.024.027.149	97.680.054.026	4.953.301.254	88.739.058	178.935.200	187.925.056.687

*** Ghi chú:**

- Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn còn sử dụng là: 22.396.558.178 đồng.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 144.573.688.487 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

**Phương tiện vận
tải, truyền dẫn**

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Số dư đầu năm (01/01/2018) 1.778.069.091

Số tăng trong kỳ 12.141.463.639

Số giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) 13.919.532.730

Giá trị đã hao mòn

Số dư đầu năm (01/01/2018) 610.418.211

Khấu hao trong kỳ 1.143.980.227

Giảm trong kỳ -

Số dư cuối kỳ (30/06/2018) 1.754.398.438

Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính

Tại ngày đầu năm (01/01/2018) 1.167.650.880

Tại ngày cuối kỳ (30/06/2018) 12.165.134.292

11. Chi phí trả trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	4.183.299.499	4.433.405.277
Giá trị còn lại của Công cụ dụng cụ	318.969.505	1.080.528.736
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.864.329.994	3.352.876.541
b) Dài hạn	25.668.560.980	30.581.867.123
Công cụ dụng cụ phân bổ	7.542.739.419	1.150.264.561
Quyền sử dụng đất CN Bình Phước	567.084.420	7.629.358.318
Chi phí sửa chữa lò nung 2	1.853.194.563	2.365.747.542
Chi phí sửa chữa lò nung 3	4.098.856.575	5.060.506.919
Chi phí trả trước phục vụ hợp đồng liên doanh	-	2.748.945.305
Dự Án Bến Tre	920.931.530	920.931.530
Chi phí trả trước dài hạn khác	10.685.754.473	10.706.112.948
Cộng	29.851.860.479	35.015.272.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn	902.527.542.781	902.527.542.781	1.514.804.304.300	1.608.127.214.944	995.850.453.425	995.850.453.425
Vay ngắn hạn	884.260.995.397	884.260.995.397	1.505.671.030.608	1.598.993.941.252	977.583.906.041	977.583.906.041
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (a1)	846.067.000	846.067.000	47.175.187.317	303.571.079.730	257.241.959.413	257.241.959.413
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (a2)	579.598.958.637	579.598.958.637	810.888.713.102	690.485.145.609	459.195.391.144	459.195.391.144
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (a3)	154.097.000.000	154.097.000.000	460.376.858.500	498.486.373.475	192.206.514.975	192.206.514.975
Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia (a4)	68.439.969.760	68.439.969.760	104.298.271.689	104.798.342.438	68.940.040.509	68.940.040.509
Ngân Hàng Liên Doanh Việt Nga - CN TP Hồ Chí Minh (a5)	81.279.000.000	81.279.000.000	82.932.000.000	1.653.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	18.266.547.384	18.266.547.384	9.133.273.692	9.133.273.692	18.266.547.384	18.266.547.384
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	15.384.615.384	15.384.615.384	7.692.307.692	7.692.307.692	15.384.615.384	15.384.615.384
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (b2)	133.332.000	133.332.000	66.666.000	66.666.000	133.332.000	133.332.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (b3)	300.600.000	300.600.000	150.300.000	150.300.000	300.600.000	300.600.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b4)	2.448.000.000	2.448.000.000	1.224.000.000	1.224.000.000	2.448.000.000	2.448.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ dài hạn	44.032.875.325	44.032.875.325	10.767.851.423	10.146.031.722	43.411.055.624	43.411.055.624
Vay dài hạn	32.846.194.720	32.846.194.720	-	9.133.273.692	41.979.468.412	41.979.468.412
- Vay dài hạn ngân hàng	32.846.194.720	32.846.194.720	-	9.133.273.692	41.979.468.412	41.979.468.412
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (b1)	30.769.230.720	30.769.230.720	-	7.692.307.692	38.461.538.412	38.461.538.412
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi Nhánh Sài Gòn (b2)	111.114.000	111.114.000	-	66.666.000	177.780.000	177.780.000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam (b3)	926.850.000	926.850.000	-	150.300.000	1.077.150.000	1.077.150.000
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM (b4)	1.039.000.000	1.039.000.000	-	1.224.000.000	2.263.000.000	2.263.000.000
Nợ thuê tài chính dài hạn	11.186.680.605	11.186.680.605	10.767.851.423	1.012.758.030	1.431.587.212	1.431.587.212
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (b5)	10.471.395.359	10.471.395.359	10.767.851.423	876.476.064	580.020.000	580.020.000
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM	715.285.246	715.285.246	-	136.281.966	851.567.212	851.567.212
Cộng	946.560.418.106	946.560.418.106	1.525.572.155.723	1.618.273.246.666	1.039.261.509.049	1.039.261.509.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- (a1) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo các hợp đồng sau:
- Hợp đồng tín dụng số 4916/15/TD/XX ngày 30 tháng 12 năm 2015. Tổng số tiền vay 1.480.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô MERCEDES-BENZ E200 số: 51F-558.39. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 511.240.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng tín dụng số 4381/16/TD/XX ngày 25 tháng 10 năm 2016. Tổng số tiền vay 490.000.000 VND. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay: tài trợ thanh toán tiền mua xe ô tô nhãn hiệu Nissan số 51D-056.91. Số dư nợ vay đến ngày 30/06/2018 là 334.827.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1596656/HĐTD ngày 10/05/2018. Tổng hạn mức cho vay 650.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2018 bao gồm 534.752.789.724 VND và 1.950.257,4 USD tương đương 44.846.168.913 VND. Mục đích để bổ sung vốn kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo các hợp đồng thế chấp cầm cố sau: số 04/2011/1596656 ngày 10/02/2011, số 05/2011/1596656 ngày 14/02/2011, số 04/2012/1596656 ngày 20/12/2012, số 03/2012/1596656 ngày 30/11/2012, số 28/2012/1596656 ngày 30/08/2012, số 47/2012/1596656 ngày 02/11/2012, số 02/2014/1596656/HĐBD ngày 14/05/2014, số 62/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 63/2016/1596656/HĐBD ngày 19/01/2016, số 65/2016/1596656/HĐBD ngày 12/04/2016, số 67/2016/1596656/HĐBD ngày 29/03/2016 và số 01/2018/1596656/HĐBD ngày 08/06/2018.
- (a3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11304/17/HĐTDHM-DN/168 ngày 03 tháng 08 năm 2017. Tổng hạn mức cho vay 350.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2018 bao gồm 85.112.000.000 VND và 3.000.000 USD tương đương 68.985.000.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo: khoản vay được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay và quyền đòi nợ hình thành trong tương lai theo các hợp đồng cầm cố thế chấp số 5423/17/HĐBD-168 ngày 24/04/2017, số 5568/17/HĐBD-168 ngày 26/04/2017, số 5567/17/HĐBD-168 ngày 27/04/2017, số 3363/16/HĐBD-168 ngày 23/09/2016, số 5305/17/HĐBD-168 ngày 20/04/2017, số 6305/17/HĐBD-168 ngày 15/05/2017, số 6306/17/HĐBD-168 ngày 15/05/2017, số 6347/17/HĐBD-168 ngày 24/05/2017, số 9875/17/HĐBD-168 ngày 02/08/2017 và các phụ lục kèm theo.
- (a4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Thương mại Campuchia theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/105441/HĐTD ngày 27/10/2017. Tổng hạn mức tín dụng: 108.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại ngày 30/06/2018 là 68.439.969.760 VND. Khoản vay được đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 01/2016/105441/HĐBD ngày 29/11/2016.
- (a5) Vay ngắn hạn Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 054/2018/HĐTDHM ngày 29 tháng 03 năm 2018. Tổng hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể nhưng không quá 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Số dư tại 30/06/2018 là 81.279.000.000 VND. Mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 04 tháng tại ngân hàng Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - CN Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 37 tỷ đồng và Quyền phải thu phát sinh từ các hợp đồng đầu ra đối với mặt hàng mua bán, hợp đồng kinh tế cụ thể.

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo HĐTD số 01/2014/1596656 ngày 14/05/2014. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất 11,5%/năm. Mục đích vay là để thanh toán tiền mua dây chuyền sản xuất Clinker – Xi măng. Số dư nợ vay tại 30/06/2018 là 46.153.846.104 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 15.384.615.384 VND). Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là các tài sản được nêu trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01,02 /2014/HĐBĐ tổng trị giá 210.273.000.000 VND.

(b2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay từng lần số 1213/17/XX ngày 12/04/2017. Số tiền vay: 400.000.000 VND. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: tài trợ mua xe ô tô nhãn hiệu Ford RangerXL 4x4, số sàn, màu trắng, mới 100% nhập khẩu từ Thái Lan theo hợp đồng mua bán số 300/BTF-HĐMB/17 ngày 28/02/2017 và phụ lục hợp đồng số 300/BTF-PLHĐMB/17 ngày 28/03/2017. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 244.446.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 133.332.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 1213/17/TC/XX ngày 12/04/2017, tổng giá trị tài sản thế chấp là 570.000.000 VND.

(b3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1402-LAV-20170746 ngày 04/07/2017. Số tiền vay: 1.503.000.000 VND. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất được quy định trong từng giấy nhận nợ. Mục đích: thanh toán tiền mua 01 xe ô tô con Mercedes-Benz GLC 300 4MATIC, mới 100% theo hợp đồng mua bán số 339/2017/HĐMB. Số dư nợ vay tại ngày 30/06/2018 là 1.227.450.000 VND (trong đó, khoản vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 300.600.000 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được hình thành từ vốn vay.

(b4) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại cổ phần Phát Triển TP.HCM - PGD Nguyễn Đình Chiều theo HĐTD hạn mức số 0223/12/HDTDTDH-DN/168 ngày 08/10/2014, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng thời điểm nhận nợ. Mục đích vay là để mua sắm máy móc thiết bị, nhà xưởng. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay tổng trị giá 17.708.000.000. Số dư tại 30/06/2018 là 3.487.000.000 đồng (trong đó được phân loại là vay dài hạn đến hạn trả giá trị 2.448.000.000 đồng).

(b5) Nợ thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease theo 2 hợp đồng cho thuê tài chính sau:

- Hợp đồng cho thuê tài chính số B171213101 ngày 22/12/2017. Giá trị thuê (bao gồm thuế GTGT) là 5.297.628.815 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 29/12/2017, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 311.625.224 VND. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/06/2018 là 4.561.114.079 VND.
- Hợp đồng cho thuê tài chính số B171214001 ngày 06/03/2018. Giá trị thuê (bao gồm thuế GTGT) là 6.050.242.608 VND. Thời hạn thuê: 48 tháng, ngày bắt đầu thuê 08/05/2018, ngày thanh toán tiền thuê là ngày 25 hàng tháng. Tiền ký cược bảo đảm: 355.896.624 VND. Số dư nợ thuê tài chính đến ngày 30/06/2018 là 5.910.281.280 VND.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018			Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	1.428.629.165	415.871.135	1.012.758.030	189.685.934	52.740.835	136.945.099
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
Cộng	1.428.629.165	415.871.135	1.012.758.030	189.685.934	52.740.835	136.945.099

13. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	115.123.837.849	115.123.837.849	284.295.222.410	284.295.222.410
Công ty TNHH SX dv TM Thiên nam Sơn	-	-	18.743.239.281	18.743.239.281
Công ty TNHH Phú Tân	68.111.062	68.111.062	901.746.742	901.746.742
Công ty CP TM Và ĐT Đồng Lâm	40.055.443.653	40.055.443.653	52.130.087.600	52.130.087.600
LEI SHING HONG TRADING LTD	-	-	144.532.760.800	144.532.760.800
Công ty Cổ Phần Phát Triển Sài Gòn	273.716.700	273.716.700	23.417.477.482	23.417.477.482
Cty TNHH TM và VT Lâm Giang	16.727.155.850	16.727.155.850	-	-
Phải trả người bán khác	57.999.410.584	57.999.410.584	44.569.910.505	44.569.910.505
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.123.837.849	115.123.837.849	284.295.222.410	284.295.222.410



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn	26.869.095.493	12.442.204.460
Công ty TNHH TM DV VT Kim Thanh	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH KT TM DV SX Minh Phát Đạt	-	1.500.000.000
Công ty Cổ Phần Xi Măng Fico Tây Ninh	2.750.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	4.800.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Thiên Nam sơn	6.851.739.281	-
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	10.467.356.212	8.942.204.460
b) Dài hạn	-	-
Cộng	26.869.095.493	12.442.204.460

c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: không có số dư công nợ cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2018	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	30/06/2018
a) Phải nộp	4.805.248.955	3.398.485.265	2.584.656.272	5.619.077.948
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.826.047.242	(3.784.838.366)	38.107.058	3.101.818
Thuế thu nhập doanh nghiệp	311.943.748	4.995.968.565	603.176.043	4.704.736.270
Thuế thu nhập cá nhân	667.257.965	97.095.308	22.523.171	741.830.102
Thuế khác	-	2.090.259.758	1.920.850.000	169.409.758
b) Phải thu	1.507.604.789	37.318.251.881	37.159.910.791	1.349.263.699
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.265.422.236	26.927.620.293	662.198.057
Thuế xuất nhập khẩu	1.507.604.789	11.052.829.645	10.232.290.498	687.065.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	12.541.402.588	13.451.773.096
Trích trước chi phí lãi vay	1.028.816.533	1.235.839.211
Trích trước chi phí điện	11.132.730.557	10.930.050.917
Chi phí phải trả khác	379.855.498	1.285.882.968
b) Dài hạn	-	-
Cộng	12.541.402.588	13.451.773.096

17. Phải trả khác

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	29.066.694.590	17.429.101.285
Kinh phí công đoàn	355.059.105	282.216.102
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	306.785.965	1.051.536.496
Phải trả tiền nhận góp vốn hộ	9.050.000.000	5.050.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	4.074.000.000
Vay mượn Công ty CP DIC Đà Nẵng	1.497.870.000	2.275.740.000
Vay mượn Công ty Cổ phần Thương mại Thép Minh Tân	1.100.000.000	-
Công ty CP DIC Đà Lạt	139.000.000	139.000.000
Cổ tức phải trả	9.129.592.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.488.387.520	4.556.608.687
b) Dài hạn	-	-
Cộng	29.066.694.590	17.429.101.285

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

d) Phải trả khác là các bên liên quan: Không có số dư công nợ cuối kỳ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2017)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.589.062.321	12.705.925.869
Lãi/(lỗ) trong kỳ này					1.405.221.518
Điều chỉnh trích các quỹ từ LN 2016 theo NQ ĐHCĐ				900	44.504.418
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2016					(7.825.368.000)
Số dư cuối kỳ trước (30/06/2017)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	2.589.063.221	6.330.283.805
Số dư đầu kỳ này 01/01/2018	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.267.164.350	14.026.057.961
Lãi/(lỗ) trong năm nay					742.618.036
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017				678.101.130	(678.101.130)
Tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018					(195.066.754)
Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017					(9.129.592.000)
Giảm khác				(81.900.000)	-
Số dư cuối kỳ này (30/06/2018)	265.858.400.000	1.397.230.362	(3.694.761.833)	3.863.365.480	4.765.916.113

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	(%)	01/01/2018	(%)
	VND		VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng	39.225.770.000	14,75%	39.225.770.000	14,75%
Vốn góp của các đối tượng khác	226.632.630.000	85,25%	226.632.630.000	85,25%
Cộng	265.858.400.000	100%	265.858.400.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	265.858.400.000	265.858.400.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	265.858.400.000	265.858.400.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.585.840	26.585.840
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu phổ thông	26.585.840	26.585.840
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	501.280	501.280
- Cổ phiếu phổ thông	501.280	501.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu phổ thông	26.084.560	26.084.560
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- USD	9.720,89	17.612,36

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	502.703.597.822	662.248.437.627
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.417.111.443	18.939.555.079
Cộng	504.120.709.265	681.187.992.706

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chiết khấu thương mại	45.454.545	2.524.973.812
Cộng	45.454.545	2.524.973.812

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	502.658.143.277	659.723.463.815
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.417.111.443	18.939.555.079
Cộng	504.075.254.720	678.663.018.894

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	443.483.073.109	614.778.118.674
Cộng	443.483.073.109	614.778.118.674

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	92.295.887	632.657.934
Lãi chênh lệch tỷ giá	813.546.805	1.331.196.498
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	635.945.200	36.924.282
Doanh thu hoạt động tài chính khác	81.900.000	-
Cộng	1.623.687.892	2.000.778.714

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	37.841.363.875	35.335.949.497
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.399.273.532	873.536.067
Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	(51.169.000)
Lỗ bán cổ phiếu, thanh lý khoản đầu tư	-	251.543.364
Chiết khấu thanh toán	101.489.847	29.922.931
Cộng	39.342.127.254	36.439.782.859

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.501.993.298	9.868.580.003
- Chi phí lương	3.427.373.442	4.960.447.428
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	-	65.714.834
- Chi phí khấu hao TSCĐ	69.217.668	77.187.250
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.541.588.550	3.136.530.810
- Chi phí khác bằng tiền	463.813.638	1.628.699.681
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15.399.174.422	17.628.648.577
- Chi phí lương	4.874.368.143	6.591.399.569
- Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng	60.449.800	40.228.918
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.342.741.784	782.207.414
- Chi phí về thuế, phí	1.770.082.212	2.416.005.222
- Chi phí dự phòng công nợ phải thu	1.373.408.916	-
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.867.603.778	1.977.663.794
- Chi phí khác bằng tiền	1.110.519.789	5.821.143.660

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tiền được bồi thường nhận từ các đơn vị khác	375.866.915	-
Tiền thưởng làm hàng tàu	570.467.993	-
Thu nhập khác	350.534.435	153.288.389
Cộng	1.296.869.343	153.288.389

9. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	16.478.668
Các khoản thuế truy thu, phạt theo QTT	172.511.576	186.287.289
Chi phí khác	692.949.384	816.037.695
Cộng	865.460.960	1.018.803.652

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.127.817.565	961.083.989
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	23.852.025.264	833.472.168
- Các khoản điều chỉnh tăng	24.196.142.509	833.472.168
+ Chi phí không được khấu trừ	862.359.142	711.403.925
+ Lỗ liên doanh, liên kết	276.165.347	122.068.243
+ Chi phí hoãn lại do đã thanh lý công ty con	20.294.371.469	-
+ Chi phí dự phòng công nợ phải thu khó đòi	1.373.408.916	-
+ Lỗ không được trừ Công ty con	1.389.837.635	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	344.117.245	-
+ Hoàn nhập DP Công ty con	262.217.245	-
+ Chênh lệch từ thanh lý công ty con	81.900.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế	24.979.842.829	1.794.556.157
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.995.968.565	358.911.231

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	742.618.036	1.405.221.518
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(195.066.754)	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	195.066.754	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	195.066.754	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	547.551.282	1.405.221.518
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	26.084.560	26.585.840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	53
Lãi suy giảm trên cổ phiếu trên cổ phiếu	21	53

(*) Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo kế hoạch phân phối lợi nhuận. Giá trị chính thức sẽ được điều chỉnh sau khi thông qua Đại hội Đồng cổ đông.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	17.001.201.328	70.249.514.753
Chi phí nhân công	11.676.092.722	17.845.256.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.615.098.979	6.086.526.087
Chi phí dự phòng	1.373.408.916	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	37.794.205.664	40.811.988.440
Cộng	78.460.007.609	134.993.286.183

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thù lao	1.110.146.667	1.261.789.205

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Bán thép	-	50.488.874.537
		Cho mượn tiền	-	960.000.000
		Mượn tiền	1.600.000.000	-
		Mua hàng hóa	14.341.818.120	-
		Phí lưu kho	296.517	-

Cho đến cuối kỳ, các khoản công nợ chưa được thanh toán với các bên liên quan khác như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/(phải trả)	
			30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP Thương Mại thép Minh Tân	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua hàng hóa	(8.854.637.601)	(578.637.669)
		Khoản phải thu Mượn tiền	-	500.000.000
			(1.100.000.000)	-

2. Thông tin về bộ phận

Khu vực địa lý

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Thông tin về kết quả kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý của Công ty cụ thể như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Trong nước	506.719.646.608	658.630.450.004
Xuất khẩu	-	22.064.567.750
Cộng	506.719.646.608	680.695.017.754

Kỳ này	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	504.075.254.720	-	504.075.254.720
Chi phí trực tiếp	465.384.240.829	-	465.384.240.829
- Giá vốn	443.483.073.109	-	443.483.073.109
- Chi phí bán hàng	6.501.993.298	-	6.501.993.298
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.399.174.422	-	15.399.174.422
Kết quả kinh doanh	38.691.013.891	-	38.691.013.891
Doanh thu hoạt động tài chính	1.623.687.892	-	1.623.687.892
Chi phí tài chính	39.342.127.254	-	39.342.127.254
Thu nhập khác	1.020.703.996	-	1.020.703.996
Chi phí khác	865.460.960	-	865.460.960
Lợi nhuận trước thuế	1.127.817.565	-	1.127.817.565
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	879.406.478	-	879.406.478
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	248.411.087	-	248.411.087

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Kỳ trước	Hàng nội địa	Hàng xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng	656.598.451.144	22.064.567.750	678.663.018.894
Chi phí trực tiếp	621.393.808.819	20.881.538.435	642.275.347.254
- Giá vốn	594.790.565.097	19.987.553.577	614.778.118.674
- Chi phí bán hàng	9.547.734.538	320.845.465	9.868.580.003
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.055.509.184	573.139.393	17.628.648.577
Kết quả kinh doanh	35.204.642.325	1.183.029.315	36.387.671.640
Doanh thu hoạt động tài chính	2.000.778.714	-	2.000.778.714
Chi phí tài chính	35.255.059.314	1.184.723.545	36.439.782.859
Thu nhập khác	31.220.146	-	31.220.146
Chi phí khác	1.018.803.652	-	1.018.803.652
Lợi nhuận trước thuế	962.778.219	(1.694.230)	961.083.989
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	487.971.306	-	487.971.306
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	474.806.913	(1.694.230)	473.112.683

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực thương mại.
- Lĩnh vực sản xuất.
- Lĩnh vực khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Thương mại	Sản xuất	Lĩnh vực khác	Cộng
Kỳ này				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	477.584.107.856	25.088.363.406	4.047.175.346	506.719.646.608
- Chi phí trực tiếp	421.123.580.711	24.003.386.322	4.264.325.134	449.391.292.167
- Các chi phí phân bổ	54.791.147.656	2.992.640.105	(1.583.250.885)	56.200.536.876
- Lợi nhuận trước thuế	1.669.379.489	(1.907.663.021)	1.366.101.097	1.127.817.565
- Chi phí thuế TNDN	483.634.500	-	395.771.978	879.406.478
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.185.744.989	(1.907.663.021)	970.329.119	248.411.087
Kỳ trước				
- Doanh thu thuần, bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	574.450.364.899	104.520.691.000	1.723.961.855	680.695.017.754
- Chi phí trực tiếp	511.433.465.282	109.708.875.808	98.876.014	621.241.217.104
- Các chi phí phân bổ	50.026.016.941	8.287.018.707	179.681.013	58.492.716.661
- Lợi nhuận trước thuế	12.990.882.676	(13.475.203.515)	1.445.404.828	961.083.989
- Chi phí thuế TNDN	439.114.141	-	48.857.165	487.971.306
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.551.768.535	(13.475.203.515)	1.396.547.663	473.112.683

(*) *Ghi chú* : Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	30/06/2018	Dự phòng	01/01/2018	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.587.633.162	-	13.783.642.676	-
Chứng khoán kinh doanh	-	-	134.600.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37.000.000.000	-	-	-
Phải thu khách hàng	552.482.874.549	4.300.414.028	892.674.398.162	3.048.313.460
Trả trước cho người bán	224.978.925.769	409.719.218	224.028.896.262	288.410.870
Phải thu về cho vay ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính	67.904.440.070	-	73.819.816.217	-
Phải thu khác	83.879.776.454	801.150	87.247.869.904	801.150
Cộng	994.833.650.004	4.710.934.396	1.308.689.223.221	3.337.525.480

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2018	01/01/2018
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	115.123.837.849	284.295.222.410
Người mua trả tiền trước	26.869.095.493	12.442.204.460
Vay và nợ	946.560.418.106	1.039.261.509.049
Chi phí phải trả	12.541.402.588	13.451.773.096
Các khoản phải trả khác	36.007.604.264	24.056.321.036
Cộng	1.137.102.358.300	1.373.507.030.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính hợp nhất Quốc tế.

4. Tài sản đảm bảo

Công ty có thể chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay (thuyết minh số V.2, V.9 và V.12) và tại thời điểm 30/06/2018 Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

487.
CÔNG TY
N VÀ
M
HỒ CHÍ

3884.
CÔNG TY
HỮU
TƯ V.
KẾ T
M TOÁN
VIỆT
HỒ CHÍ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ	1.093.069.482.975	44.032.875.325	1.137.102.358.300
Vay và nợ	902.527.542.781	44.032.875.325	946.560.418.106
Phải trả người bán	115.123.837.849	-	115.123.837.849
Người mua trả tiền trước	26.869.095.493	-	26.869.095.493
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.549.006.852	-	48.549.006.852
Số đầu kỳ	1.330.095.974.427	43.411.055.624	1.373.507.030.051
Vay và nợ	995.850.453.425	43.411.055.624	1.039.261.509.049
Phải trả người bán	284.295.222.410	-	284.295.222.410
Người mua trả tiền trước	12.442.204.460	-	12.442.204.460
Các khoản phải trả, phải nộp khác	37.508.094.132	-	37.508.094.132

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN).

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

10. Thông tin khác

Đến thời điểm 30/06/2018 Công ty có tranh chấp chưa giải quyết như sau:

Khoản phải thu tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đại Nguyễn với số tiền là 18.878.050.000 đồng (bao gồm tiền đặt cọc 5.000.000.000 đồng) để Công ty TNHH Đại Nguyễn cung cấp dịch vụ tư vấn lập dự án đầu tư, làm đại diện thoả thuận bồi thường với người có đất bị thu hồi của dự án đầu tư xây dựng Khu dân cư tại Xã Xuân Thới Sơn, Huyện Hóc Môn, Tp.HCM theo Hợp đồng giao khoán ngày 31/05/2010 và các phụ lục hợp đồng. Thời hạn hợp đồng, phụ lục hợp đồng đã hết nhưng Công ty TNHH Đại Nguyễn vẫn không thực hiện đúng thoả thuận đã ký kết theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng và đến ngày 07/03/2012 Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC đã làm đơn khởi kiện lên toà án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp sự việc nêu trên (đề yêu cầu toà án xem xét buộc Công ty TNHH Đại Nguyễn hoàn trả số tiền trên và các khoản bồi thường, lãi phạt theo thoả thuận trên hợp đồng, phụ lục hợp đồng). Đến thời điểm 30/06/2018 thì tranh chấp trên vẫn chưa được giải quyết xong.

Khoản tiền Công ty chuyển cho Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh để thực hiện dự án đầu tư tại khu đất 112 Trần Hưng Đạo, Quận 1, Tp.HCM theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/HĐHTKD ngày 26/01/2007 và Biên bản thoả thuận ngày 27/01/2007 là 10.095.940.000 đồng (Thành lập Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại Hướng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006863 ngày 28/05/2007, đến thời điểm 30/06/2018 Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hướng Việt vẫn chưa đi vào hoạt động). Ngày 23/6/2016 các bên đã thoả thuận ngừng thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và đến ngày 01/12/2016 Công ty đã phát đơn khởi kiện Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh tại Tòa án Nhân dân Quận 1 để yêu cầu Tòa án xem xét buộc Công ty TNHH SX TM DV Yên Khánh phải trả cho công ty 20.383.760.000 đồng (bao gồm 10.095.940.000 đồng tiền cọc để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh và 10.095.940.000 đồng tiền phạt cọc theo hợp đồng hợp tác kinh doanh) và Tòa án Nhân dân Quận 1 đã thụ lý đơn kiện. Đến ngày 30/06/2018 thì vụ việc trên vẫn chưa được giải quyết.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Kiệt

Lê Thị Thúy Nga

Nguyễn Đức Hải

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2018

